

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 432/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07/6/2021
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Nhã.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kính.
2. Ông Đoàn Văn Rỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1081/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn” Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2021/QĐST – HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị S; địa chỉ: 47/4 Tổ 26 Khu phố H, Phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Phú H; địa chỉ: 45/68/10 Đường L, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:

Bà và ông Nguyễn Phú H sống chung vào năm 1994, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận T. Cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do ông H quá gia trưởng, thường xuyên gây gỗ chửi mắng bà dẫn đến gia đình không được hạnh phúc, không còn quan tâm chăm sóc thương yêu lẫn nhau. Ông bà đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay, nhận thấy tình cảm gia đình đã không còn không thể hàn gắn được nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Trần Thanh N, sinh ngày 03/8/1992, Nguyễn Trần Thanh P, sinh ngày 30/10/2000 và Nguyễn Trần Thanh N, sinh ngày 18/9/2002. Con chung đã thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác định không có.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án bị đơn ông Nguyễn Phú H trình bày.

Ông và bà Trần Thị S sống chung vào năm 1994, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận 8. Với yêu cầu xin ly hôn của bà S thì ông yêu cầu phải giải quyết về vấn đề tài sản chung của vợ chồng xong thì mới giải quyết vấn đề ly hôn.

Về con chung có ba con chung tên Nguyễn Trần Thanh N, sinh ngày 03/8/1992, Nguyễn Trần Thanh P, sinh ngày 30/10/2000 và Nguyễn Trần Thanh N, sinh ngày 18/9/2002. Con chung đã thành niên.

Về tài sản chung:

- Có tài khoản tín dụng tại ngân hàng Sacombank là 3.000 USD đứng tên bà Trần Thị S do bà S giữ giấy tờ

- Có tài khoản tín dụng tại HD bank là 1.800.000.000 đồng đứng tên bà Trần Thị S do bà S giữ giấy tờ.

- 01 lượng vàng SJC bà S cũng đang giữ.

Ông có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể bà S phải đưa ông ½ giá trị số tài sản trên là 1.500 USD theo tài khoản Sacombank, 900.000.000 đồng theo tài khoản HD bank và 5 chỉ vàng SJC.

Sau đó, ông H trình bày lại về việc ông đã trúng số vào ngày 05/3/2010 với số tiền trúng thực tế là 1.351.000.000 đồng sau đó ông mua 50 lượng vàng SJC rồi khi vàng lên giá thì bán hết vàng được 1.800.000.000 đồng rồi gửi vào Ngân hàng Sacombank số tiền 900.000.000 đồng và ngân hàng HD bank số tiền 900.000.000 đồng cho bà Trần Thị S đứng tên người gửi. Ngoài ra ông còn gửi 3.000 USD là tiền riêng của ông vào Ngân hàng Sacombank cho bà Trần Thị S đứng tên. Ông đưa bà S 01 lượng vàng SJC để bà S trả nợ riêng của bà S.

Tuy nhiên, ông H xác định ông không có tiền để đóng tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản, ông không cung cấp chứng cứ chứng minh về số tài sản đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

Xét đơn khởi kiện của bà Trần Thị S thì đây là vụ án tranh chấp về ly hôn; do bị đơn cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, nên theo quy định tại Điều 28, Điều 35

và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét bà Trần Thị S không thể tham gia hòa giải được vì ông H gặp mặt bà là đòi đánh, đòi giết bà nên bà rất sợ không muốn gặp mặt ông H nữa và bà S có đơn xin vắng mặt, do đó căn cứ vào Điều 207, Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải. Tại phiên họp ông H bỏ ra về khi không có mặt bà S. Do đó Tòa án lập biên bản ghi nhận sự vắng mặt của các đương sự.

Xét nguyên đơn bà Trần Thị S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà S.

Xét bị đơn ông Nguyễn Phú H, tại thời điểm mở phiên tòa lần thứ nhất vào lúc 8 giờ 00 ngày 10/5/2021, ông H có mặt tại Tòa trước khi khai mạc phiên tòa và yêu cầu ngừng xét xử vì bà S không có mặt để thỏa thuận với ông về vấn đề tài sản. Do đó Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất. Tại thời điểm mở phiên tòa lần thứ hai vào lúc 8 giờ 00 ngày 07/6/2021, ông H có mặt tại Tòa trước khi khai mạc phiên Tòa và cũng yêu cầu ngừng xét xử vì bà S không có mặt để thỏa thuận với ông về vấn đề tài sản và bỏ ra về trước khi Tòa án khai mạc phiên Tòa nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về yêu cầu của đương sự

Xét việc bà Trần Thị S và ông Nguyễn Phú H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận T Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 214/TH đăng ký ngày 18/5/1994 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà S xin được ly hôn với ông H do bà S không còn tình cảm với ông H, cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, không có tình nghĩa vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài và hai bên đã tự sống ly thân, bỏ mặc nhau, không còn yêu thương nhau, không giúp đỡ để cùng nhau phát triển. Mặt khác, bà S đã có đơn xin vắng mặt vì ông H gặp mặt bà là đòi đánh đòi giết bà nên bà rất sợ không muốn gặp mặt ông H nữa. Điều này chứng tỏ bà S không còn mong muốn hòa giải những mâu thuẫn giữa vợ chồng, không còn xem trọng cuộc sống chung vợ chồng với ông H. Ngoài ra, ông H chỉ yêu cầu bà S giải quyết với ông về vấn đề tài sản chung của vợ chồng chứ hoàn toàn không có mong muốn hàn gắn tình cảm gia đình, ông H xác định ông không còn tình cảm vợ chồng với bà S. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà S là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét về con chung: Đôi bên xác định vợ chồng có ba con chung tên Nguyễn Trần Thanh Nguyên, sinh ngày 03/8/1992; Nguyễn Trần Thanh Phụng, sinh ngày 30/10/2000 và Nguyễn Trần Thanh Nhi, sinh ngày 18/9/2002. Con chung đã thành niên.

Xét về tài sản chung:

Bà S xác nhận hiện tại bà và ông H không có tài sản chung nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng.

Ông H trình bày về việc ông đã trúng số vào ngày 05/3/2010 với số tiền trúng thực tế là 1.351.000.000 đồng sau đó ông mua 50 lượng vàng SJC rồi khi vàng lên giá

thì bán hết vàng được 1.800.000.000 đồng rồi gửi vào Ngân hàng Sacombank số tiền 900.000.000 đồng và ngân hàng HD bank số tiền 900.000.000 đồng cho bà Trần Thị S đứng tên người gửi. Ngoài ra ông còn gửi 3.000 USD là tiền riêng của ông vào Ngân hàng Sacombank cho bà Trần Thị S đứng tên. Ông đưa bà S 1 lượng vàng SJC để bà S trả nợ riêng của bà S và ông xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ông H xác định ông không có tiền để đóng tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản, ông cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh về số tài sản đã trình bày nêu trên và đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này do các đương sự không có yêu cầu theo qui định pháp luật, nếu các đương sự có tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng thì có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

Về nợ chung đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà S phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 208, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Phú H.

2. Về con chung: Đôi bên xác định vợ chồng có ba con chung tên Nguyễn Trần Thanh N, sinh ngày 03/8/1992, Nguyễn Trần Thanh P, sinh ngày 30/10/2000 và Nguyễn Trần Thanh N, sinh ngày 18/9/2002. Con chung đã thành niên.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do các đương sự không có yêu cầu theo đúng qui định pháp luật, nếu các đương sự có tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng thì có thể khởi kiện bằng một vụ án khác theo đúng qui định pháp luật.

4. Về nợ chung: Đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) bà S phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0044660 ngày 02/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Bà S đã thi hành xong phần án phí dân sự sơ thẩm.

6. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuấn Nhã